

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 238/2024/HC-PT

Ngày: 20/6/2024

V/v: “*Khởi kiện hành vi hành chính về
thu hồi, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư
khi nhà nước thu hồi đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:

Ông Đinh Phước Hòa

Các Thẩm phán:

Ông Vũ Thanh Liêm

Ông Nguyễn Cường

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Xuân Lộc, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Thanh, Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 71/2024/TLPT-HC ngày 12 tháng 3 năm 2024 về việc: “*Khởi kiện hành vi hành chính về thu hồi, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 53/2023/HC-ST ngày 19 tháng 09 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1049/2024/QĐ-PT ngày 05 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ông Lê Đức N, sinh năm 1925 (chết ngày 10/5/2020).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Đức H, sinh năm 1960. Địa chỉ: Khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của người khởi kiện ông Nguyễn Đức N1 và bà Nguyễn Thị L (vợ của ông Nguyễn Đức N1):

1. Bà Lê Thị S, sinh năm 1949. Địa chỉ: Khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bà Lê Thị U, sinh năm 1954. Địa chỉ: Khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Bà Lê Thị S1, sinh năm: 1955. Địa chỉ: Khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Bà Lê Thị Mỹ D (thường gọi là M), sinh năm 1958. Địa chỉ: Khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

5. Bà Lê Thị Kim H1, sinh năm 1967, Địa chỉ: Khu phố P. phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện: Luật sư Trần Văn X. Địa chỉ: D N, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

- Người bị kiện:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh P. Vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho UBND tỉnh P: Ông Nguyễn An P, Chức vụ: Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh P. Có mặt.

2. Ủy ban nhân dân thị xã Đ, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo ủy quyền của UBND thị xã Đ: Ông Huỳnh Nguyễn Ngọc G, Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho UBND thị xã Đ: Ông Đỗ Như T, Chức vụ: Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. UBND phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho UBND phường H: Ông Nguyễn Thanh P1, Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên; ông Lê Quang D1, Công chức Địa chính - Xây dựng - Đô thị - Môi trường. Vắng mặt.

2. Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã Đ, tỉnh Phú Yên (nay là Ban Q đất thị xã Đ).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Huỳnh Tấn T1, Chức vụ: Phó Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất. Vắng mặt.

3. Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Đ, tỉnh Phú Yên

Người đại diện theo ủy quyền của phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Đ: Ông Đỗ Như T, Chức vụ: Phó Trưởng phòng TN & MT. Có mặt.

- Người kháng cáo: những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của người khởi kiện ông Lê Đức N là bà Lê Thị S, bà Lê Thị U, bà Lê Thị S1, bà Lê Thị Mỹ D và bà Lê Thị Kim H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05/8/2013, đơn khởi kiện bổ sung ngày 19/11/2013 và trong quá trình tố tụng người khởi kiện ông Lê Đức N, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện và người kế thừa quyền nghĩa vụ của người khởi kiện trình bày:

Đầu năm 1971, gia đình tôi khai hoang được một diện tích đất rẫy khoảng 2.784m², tọa lạc tại thôn P, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên. Gia đình tôi trồng cây sắn mì trên diện tích đất này để ăn qua ngày trong thời kỳ chiến tranh khó khăn. Giới cận: Tây giáp đất ông Đào Kim N2; Bắc giáp đất ông Lê Đức T2; Đông giáp đất bà Võ Thị D2; Nam giáp đường từ P ra P.

Sau năm 1975, gia đình tôi tiếp tục trồng cây đào lộn hột, bạch đàn, dương liễu và sản xuất ổn định từ đó đến nay, không có ai tranh chấp.

Năm 1996, ông N cho Trưởng thôn và Chi đoàn Thanh niên thôn P3 mượn làm sân bóng đá nên các loại cây trên đất này đều chặt phá. Trong quá trình khai hoang đất trồng sắn mì gia đình ông N không kê khai, đăng ký sử dụng đất với UBND xã H.

Thực hiện Tiểu Dự án 03 - Đường từ Khu công nghiệp H đến Bắc cầu Đ, thuộc Dự án hạ tầng đô thị N thành phố T - V Đầu năm 2012, UBND huyện Đ (nay là thị xã Đ) tiến hành thu hồi toàn bộ diện tích đất 2.784m² nêu trên của hộ gia đình tôi, nhưng không ban hành quyết định thu hồi đất và không bồi thường, hỗ trợ theo đúng quy định của pháp luật.

Tôi đã nhiều lần đến UBND huyện Đ khiếu nại, đòi tiền bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi diện tích 2.784m² đất sản xuất nông nghiệp nêu trên nhưng không được giải quyết.

Ngày 29/7/2013, UBND huyện Đ có Công văn số: 1253/UBND trả lời đơn khiếu nại của gia đình tôi, với nội dung: Diện tích đất 2.784m² đất thuộc thửa đất số 05, tờ bản đồ số 19-A là đất nghĩa địa thuộc UBND xã H quản lý, không thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình tôi, nên UBND huyện Đ không ra quyết định thu hồi đất theo đúng quy định của pháp luật.

Tôi không đồng ý với việc UBND huyện Đ thu hồi 2.784m² đất sản xuất nông nghiệp của hộ gia đình chúng tôi nhưng không ban hành quyết định thu hồi

đất và không chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất theo đúng quy định tại Nghị định số: 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ.

Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, Người khởi kiện ông Lê Đức N và người kế thừa quyền, nghĩa vụ của người khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

+ Buộc UBND huyện Đ (nay là thị xã Đ) thực hiện thủ tục thu hồi diện tích 1.369 m² đất sản xuất nông nghiệp, thuộc thửa số 129, tờ bản đồ 19-A, tọa lạc tại thôn P, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên (nay là khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên);

+ Buộc UBND thị xã Đ lập thủ tục bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi diện tích 1.369 m² đất sản xuất nông nghiệp, tọa lạc tại thôn P, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên (nay là khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên) và cấp 01 lô đất tái định cư.

Người bị kiện:

1/ Ủy ban nhân dân tỉnh P *trình bày*: Trên cơ sở các Thông báo số 484/TB-UBND ngày 16/8/2010 về việc cho phép lập thủ tục chuẩn bị đầu tư Dự án; số 235/TB-UBND ngày 15/4/2011 về việc cho phép điều chỉnh một số nội dung đầu tư Dự án; số 319/TB-UBND ngày 16/5/2011 về việc triển khai lập, thẩm định và phê duyệt dự án: Khu tái định cư phục vụ cho Tiểu dự án 3 – đường từ Khu công nghiệp H đến Bắc cầu Đ, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 950/QĐ-UBND ngày 17/6/2011 về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Dự án.

Quyết định số 950/QĐ-UBND ngày 17/6/2011 của UBND tỉnh là Quyết định chỉ đạo trong công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực đầu tư, xây dựng; không phải là Quyết định hành chính theo quy định tại Điều 3 Luật Tổ tụng hành chính. Do đó, ông Lê Đức N khởi kiện Quyết định này là không có cơ sở theo quy định của pháp luật.

2/ Ủy ban nhân dân thị xã Đ *trình bày*:

- Hồ sơ quản lý đất đai tại UBND phường H và quá trình đo đạc quy chủ thu hồi đất để thực hiện Khu tái định cư phục vụ Tiểu dự án 3 đối với thửa đất ông Lê Đức N đang khởi kiện:

Theo Bản đồ đo đạc năm 1983 (Bản đồ 299), được Chủ tịch UBND huyện T phê duyệt ngày 25/02/1987: Vị trí thửa đất số 129, tờ bản đồ 19-A, diện tích 1.369m² mà ông Lê Đức N yêu cầu bồi thường nằm trong một phần diện tích của sổ thửa 43, tờ bản đồ số 02, diện tích 130.610m², loại đất Hg (đất hoang).

Theo bản đồ địa chính đo đạc năm 1995: Thửa đất số 129, tờ bản đồ số 19-A, diện tích 1.369m², tại thời điểm đo đạc là đất trống, khi lập hồ sơ địa chính tại sổ Mục kê quyền số 02 trang 06, được Sở Địa chính tỉnh Phú Yên phê duyệt ngày 20/12/1999 ghi là đất Thổ chưa giao do UBND xã H (nay là UBND phường H)

quản lý và đã đăng ký vào sổ Địa chính tại quyển số 02, trang 05 là đất Thổ chưa giao thuộc UBND xã H quản lý theo Quyết định số 131/QĐ-UBND ngày 01/9/1999 của UBND huyện T.

Theo Bản trích đo bổ sung bản đồ địa chính khu đất số 27/TĐBĐ do Công ty thực hiện và ký ngày 20/9/2011, được Sở T ký ngày 23/9/2011: Thửa đất số 129, tờ bản đồ số 19-A, diện tích 1.369m², tại thời điểm đo đạc là đất trống nên đơn vị đo đạc đo thửa đất 129, tờ bản đồ số 19-A với các thửa đất liền kề thuộc UBND xã H quản lý thành thửa đất số 03, diện tích 26.585,6m², quy chủ quản lý là UBND xã H.

Từ khi đo đạc bản đồ 299 (năm 1983), bản đồ địa chính năm 1995 cho đến khi thực hiện Khu tái định cư phục vụ Tiểu dự án 3 (năm 2011), khu đất này do UBND phường H quản lý, ông Lê Đức N không canh tác sử dụng đất tại vị trí này. Tại thời điểm đo đạc bản đồ để phục vụ công tác giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Khu tái định cư phục vụ Tiểu dự án 3, tại vị trí thửa đất số 129, tờ bản đồ số 19-A không có cây cối, hoa màu, vật kiến trúc của gia đình ông N, không có ranh giới thửa đất theo bản đồ đo đạc năm 1995, mà là một vùng đất trống, nên đơn vị đo đạc thửa đất 129, tờ bản đồ số 19-A với các thửa đất liền kề thuộc UBND xã H quản lý thành thửa đất số 03, tờ bản đồ trích đo, diện tích 26.585,6m² do UBND phường H quản lý. UBND huyện Đ đã có Tờ trình số 144/TTr-UBND ngày 19/11/2014 V/v Đề nghị thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất để xây dựng Công trình: Khu tái định cư phục vụ Tiểu dự án 3—Đường từ khu công nghiệp H đến Bắc cầu Đ, thuộc dự án Hạ tầng đô thị N thành phố T - V gửi UBND tỉnh, trong đó có thửa đất số 3, diện tích 26.585,6m², đối tượng đề nghị thu hồi đất là UBND thị trấn H. Tuy nhiên, do còn một số trường hợp khiếu nại, khởi kiện đến Tòa án nhân dân nên UBND tỉnh chưa ban hành Quyết định thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất để xây dựng Công trình.

- Việc kê khai, đăng ký đất đai của hộ ông Lê Đức N:

Sau khi đo đạc Bản đồ địa chính năm 1995, UBND xã H thông báo cho người sử dụng đất tại địa phương thực hiện kê khai, đăng ký đất đai đang sử dụng, trong đó có hộ ông Lê Đức N. Hộ ông N chỉ kê khai đăng ký thửa đất ông đang sử dụng là thửa đất số 39, tờ bản đồ 19-B, diện tích 265m² (đất ở 200m², đất vườn 65m²), được ghi vào Sổ mục kê quyển số 02, trang 29 và đăng ký vào Sổ địa chính quyển số 18, trang 97, số thửa 39, tờ bản đồ 19-B, diện tích 265m², chủ sử dụng đất ông Lê Đức N, sinh năm 1925, vợ là bà Nguyễn Thị L, địa chỉ thôn P, theo Quyết định số 131/QĐ-UB ngày 14/9/1999 của UBND huyện Đ. Thửa đất 39, tờ bản đồ 19-B được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số phát hành CCN số BT 830344 cấp ngày 31/12/ 2013, diện tích 314,3m² (trong đó

đất ODT 250m², đất vườn 64,3m²), tăng 49,3m² so với Sổ địa chính. Ông N không kê khai, đăng ký thửa đất số 129, tờ bản đồ số 19-A, diện tích 1.369m².

- Ý kiến của UBND thị xã Đ đối với nội dung khởi kiện của ông Lê Đức N: Ông Lê Đức N khởi kiện yêu cầu UBND thị xã Đ ban hành quyết định thu hồi đất đối với diện tích 1.396 m² tại thửa đất số 129, tờ bản đồ số 19-A; lập Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông N và cấp cho gia đình ông N một lô đất tái định cư là không có cơ sở.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ UBND phường H *trình bày (BL82)*: Sổ địa chính do UBND xã H quản lý thì diện tích đất ông N khởi kiện không có đăng ký tại Sổ này; tại Sổ mục kê quyền số 2, trang số 1, tờ bản đồ số 19-A, thửa đất số 05 tổng diện tích 121.326 m², loại đất nghĩa địa, do UBND thị trấn H quản lý. Diện tích đất hiện ông N đang tranh chấp nằm trong diện tích 121.326 m² do UBND thị trấn H quản lý nên quá trình thu hồi làm Dự án đường H thì UBND tỉnh P không có quyết định thu hồi và cũng không có bồi thường, hỗ trợ cho UBND thị trấn H; không thu hồi, bồi thường cho bất kỳ cá nhân nào khác. Hộ gia đình ông Lê Đức N khởi kiện là không có cơ sở pháp lý.

+ *Trung tâm phát triển quỹ đất (nay là Ban Q đất)* thị xã Đ: Thống nhất nội dung UBND thị xã Đ trình bày.

+ Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh P: Không có văn bản trình bày ý kiến.

+ *Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai* thị xã Đ: Cung cấp chứng cứ, nhưng không trình bày ý kiến về nội dung yêu cầu khởi kiện.

+ **Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Đ trình bày (BL 46, 88)**: Thửa đất số 05, tờ bản đồ số 19-A, diện tích 121.326m², loại đất nghĩa địa do **UBND xã H** quản lý, đăng ký tại Sổ mục kê số 02, trang số 1. Thực hiện Tiểu dự án 3 – Đường từ **khu công nghiệp H** đến Bắc cầu **Đ**, đoạn đi qua **thị trấn H T** thì diện tích đất nêu trên bị thu hồi, không có bồi thường, hỗ trợ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 43 Luật Đất đai năm 2003. Tổ chức bị thu hồi đất là **UBND thị trấn H**, cơ quan ban hành quyết định thu hồi đất là **UBND tỉnh P** theo quy định tại khoản 1 Điều 44 Luật Đất đai năm 2003. Tiểu dự án 3 – Đường từ **khu công nghiệp H đến Bắc cầu Đ**, đoạn đi qua địa bàn **huyện Đ** đến nay chưa thi công xong nên chủ đầu tư **Sở Giao thông vận tải tỉnh P** chưa lập thủ tục trình UBND tỉnh thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất cho dự án.

+ *Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Lê Đức N, bà Nguyễn Thị L (gồm: bà Lê Thị S, bà Lê Thị U, bà Lê Thị S1, bà Lê Thị Mỹ D, bà Lê Thị Kim H1) trình bày*: Thống nhất nội dung khởi kiện của ông Lê Đức N.

Những người làm chứng:

+ Bà **Võ Thị D2**, **Trà Chí T3**, **Đào Kim N2** trình bày: Biết ông **Lê Đức N** có khai hoang diện tích đất tại **thôn P, xã H, huyện Đ** nhưng không biết diện tích cụ thể là bao nhiêu. Đến năm 1997, ông **N** cho **Chi đoàn Thanh niên thôn P3** (nay là khu phố) mượn làm sân bóng đá.

+ Ông **Phí Thúc Â** trình bày: Tôi biết từ năm 1975 đến năm 1981 gia đình ông **Lê Đức N** trồng sắn để sinh sống. Vì thời tiết khô hạn, **B** ủi phá nên chuyển sang trồng dương, bạch đàn đến năm 1994 chỉ sống khoảng 20-25 cây dương và bạch đàn, có hàng rào dừa và gai bàn chải..., năm 1993 – 1996, Thanh niên làm sân bóng đá, năm 2003 thanh niên không chơi nữa, xe bọc bịch khai thác cát trái phép gây ra hầm hố nên không sử dụng nữa. Từ năm 2010 – 2011, ông **N** không trồng bất cứ loại cây gì trên đất.

+ Ông **Nguyễn Hữu T4** trình bày: Năm 1972, vợ chồng ông **N** khai hoang mảnh đất tại **P, Hòa Hiệp T**, thời điểm này ông **Nguyễn Hữu P2** (cha của ông **T4**) và ông **Nguyễn Hữu T4** cũng khai hoang đất tại khu vực này nên biết được sự việc về lô đất ông **N** khai hoang. Năm 1972, ông **N** trồng sắn mì, năm 1980 chuyển sang trồng Bạch đàn và phi lao. Ngoài ra không biết nội dung nào khác.

+ Ông **Lê Đức T5** xác nhận: Năm 1997, ông **Nguyễn Ngọc T6** làm Bí thư chi bộ kiêm Trưởng thôn; ông **Võ Thành N3** làm Phó thôn; Tôi **Lê Đức T5** phó Bí thư Chi bộ có mượn rẫy của ông **Lê Đức N** làm sân bóng đá cho thanh niên sinh hoạt, lúc mượn rẫy của ông **N** làm sân bóng có biên bản nhưng đến nay biên bản bị thất lạc... ông **Lê Đức N** có khai hoang khu vườn mục đích để trồng sắn mì. Đến năm 1993, ông chuyển sang trồng cây phi lao và đào, diện tích của khu vườn theo ông trình bày là đúng sự thật.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 53/2023/HC-ST ngày 19/9/2023, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:

Áp dụng các khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 31, Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 348 và Điều 358 Luật tổ tụng hành chính; khoản 1 Điều 33 Luật Đất đai năm 1993; điểm e khoản 1 Điều 43, khoản 4 Điều 50 và khoản 2 Điều 107 Luật Đất đai năm 2003; khoản 1 Điều 3 Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người khởi kiện ông **Lê Đức N** (chết), về các yêu cầu:

+ Buộc UBND huyện **Đ** (nay là thị xã **Đ**) thực hiện thủ tục thu hồi diện tích 1.369 m² đất sản xuất nông nghiệp, thuộc thửa số 129, tờ bản đồ 19-A, tọa lạc tại

thôn P, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên (nay là khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên);

+ Buộc UBND thị xã Đ lập thủ tục bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi diện tích 1.369 m² đất sản xuất nông nghiệp, tọa lạc tại thôn P, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên (nay là khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên) và cấp 01 lô đất tái định cư.

Vì không có căn cứ pháp luật.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 25/9/2023, bà Lê Thị S, Lê Thị U, Lê Thị S1, Lê Thị Mỹ D, Lê Thị Kim H1 - những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Lê Đức N, bà Nguyễn Thị L kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án hành chính sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Đức N.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông Lê Đức H đại diện cho các bà Lê Thị S, Lê Thị U, Lê Thị S1, Lê Thị Mỹ D, Lê Thị Kim H1 giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Luật sư Trần Văn X – người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Gia đình ông Lê Đức N đã khai hoang sử dụng đất từ năm 1971 để trồng hoa màu; đến năm 1997, cho Chi đoàn thanh niên thôn P mượn để làm sân bóng đá nên gia đình đã chặt hết cây cối trên đất. Sau khi Chi đoàn thanh niên không sử dụng đất thì có nhóm “*cát tặc*” đến mức hết phần đất phía trên nên gia đình ông N không thể sử dụng đất được nữa. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận kháng cáo của ông Lê Đức N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án, về trình tự, thủ tục giải quyết thì Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng quy định của Luật Tổ tụng hành chính. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Đức N là đúng quy định pháp luật; đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị S, Lê Thị U, Lê Thị S1, Lê Thị Mỹ D, Lê Thị Kim H1 - những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Lê Đức N và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, luật sư và các đương sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm người bị kiện, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Thấy, việc vắng mặt của những đương sự nêu trên không làm ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án vì các đương sự đều

đã có lời trình bày trong hồ sơ vụ án nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt những đương sự trên.

[2] Về thủ tục tố tụng: Hành vi không thực hiện thủ tục thu hồi 1.369m², không lập thủ tục bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất của Ủy ban nhân dân thị xã Đ, tỉnh Phú Yên là hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án bằng vụ án hành chính theo khoản 1 Điều 30 Luật Tố tụng hành chính. Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên thụ lý, giải quyết vụ án hành chính theo quy định tại Điều 32 Luật tố tụng Hành chính là đúng.

[3] Ông Lê Đức N cho rằng thửa đất số 05, tờ bản đồ 19-A, có diện tích 1.369m² là do gia đình khai hoang từ năm 1971 và sử dụng cho đến năm 1996 để trồng cây đào lộn hột, bạch đàn, dương liễu. Năm 1996, ông N cho Chi đoàn thanh niên thôn P mượn để làm sân bóng đá nên đã chặt tất cả các cây trên đất. Đầu năm 2012, Ủy ban nhân dân huyện Đ tiến hành thu hồi toàn bộ diện tích đất 1.369m² để thực hiện Dự án 03, đường từ Khu công nghiệp H đến Bắc cầu Đ. Ông N cho rằng Ủy ban nhân dân huyện Đ không ban hành quyết định thu hồi đất và bồi thường, hỗ trợ cho gia đình là không đúng quy định nên khởi kiện.

[4] Theo Bản đồ đo đạc năm 1983 (Bản đồ 299) thì thửa đất số 129, tờ bản đồ số 19-A, diện tích 1.369m² mà ông Lê Đức N yêu cầu bồi thường nằm trong một phần diện tích của thửa số 43, tờ bản đồ số 02, diện tích 130.610m², loại đất Hg (đất hoang).

Theo Bản đồ địa chính đo đạc năm 1995 thì thửa đất số 129, tờ bản đồ số 19-A, diện tích 1.369m², tại thời điểm đo đạc là đất trống, khi lập hồ sơ địa chính tại Sổ mục kê quyền số 02, trang 06 ghi là đất thổ chưa giao do UBND xã H (nay là UBND phường H) quản lý.

Theo Sổ địa chính tại quyền số 02, trang 05 là đất Thổ chưa giao thuộc UBND xã H quản lý theo Quyết định số 131/QĐ-UBND ngày 01/9/1999 của UBND huyện T.

Theo Bản trích đo bổ sung bản đồ địa chính khu đất số 27/TĐBĐ do Công ty thực hiện ngày 20/9/2011 thì thửa đất số 129, tờ bản đồ số 19-A, diện tích 1.369m² tại thời điểm đo đạc là đất trống.

Trong quá trình kê khai, đăng ký đất đai đang sử dụng thì hộ ông Lê Đức N chỉ đăng ký đối với thửa đất số 39, tờ bản đồ 19-B diện tích 265m² và đã được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện là ông Lê Đức H cũng thừa nhận: Chi đoàn thanh niên thôn P3 làm sân bóng đá từ năm 1996 đến năm 2000, sau đó gia đình ông N cũng không sử dụng đất cho đến khi bị Nhà nước thu hồi đất.

[5] Tại Điều 50 Luật Đất đai 2003 quy định:

Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đang sử dụng đất

1. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ổn định, được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận không có tranh chấp mà có một trong các loại giấy tờ sau đây thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không phải nộp tiền sử dụng đất:

a) Những giấy tờ về quyền được sử dụng đất đai trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 do cơ quan có thẩm quyền cấp trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của N4 dân chủ cộng hoà, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền N Việt Nam và N4;

b) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm thời được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc có tên trong sổ đăng ký ruộng đất, sổ địa chính;

c) Giấy tờ hợp pháp về thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất hoặc tài sản gắn liền với đất; giấy tờ giao nhà tình nghĩa gắn liền với đất;

d) Giấy tờ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua bán nhà ở gắn liền với đất ở trước ngày 15 tháng 10 năm 1993, nay được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận là đã sử dụng trước ngày 15 tháng 10 năm 1993;

đ) Giấy tờ về thanh lý, hoá giá nhà ở gắn liền với đất ở theo quy định của pháp luật;

e) Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền thuộc chế độ cũ cấp cho người sử dụng đất.

...

4. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không có các loại giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này nhưng đất đã được sử dụng ổn định từ trước ngày 15 tháng 10 năm 1993, nay được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận là đất không có tranh chấp, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt đối với nơi đã có quy hoạch sử dụng đất thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không phải nộp tiền sử dụng đất.”

Tại khoản 3 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 quy định bổ sung về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai quy định:

“Điều 3. Đất sử dụng ổn định quy định tại khoản 4 Điều 50 của Luật Đất đai

1. Đất sử dụng ổn định quy định tại khoản 4 Điều 50 của Luật Đất đai là đất đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

a) Đất đã được sử dụng liên tục cho một mục đích chính nhất định kể từ thời điểm bắt đầu sử dụng đất vào mục đích đó đến thời điểm được cấp Giấy chứng nhận hoặc đến thời điểm có quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với trường hợp chưa cấp Giấy chứng nhận;

b) Trường hợp đất đã được sử dụng liên tục quy định tại điểm a khoản này mà có sự thay đổi về người sử dụng đất và sự thay đổi đó không phát sinh tranh chấp về quyền sử dụng đất.”

Đối chiếu quy định trên, hộ ông Lê Đức N không có giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 50 Luật Đất đai 2003 và cũng không sử dụng đất ổn định (theo lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền thì hộ gia đình ông Lê Đức N không sử dụng từ năm 1997 cho đến khi Nhà nước thu hồi đất) nên không đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[6] Do hộ ông Lê Đức N không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên Ủy ban nhân dân huyện Đ không ban hành quyết định thu hồi đất, quyết định bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, yêu cầu được cấp lô đất tái định cư đối với hộ ông Lê Đức N là đúng quy định pháp luật.

[7] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Lê Đức H không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào mới nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Lê Đức N, bà Nguyễn Thị L.

[8] Về án phí: Bà Lê Thị S, Lê Thị U, Lê Thị S1, Lê Thị Mỹ D, Lê Thị Kim H1 - những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Lê Đức N, phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính;

Không chấp nhận kháng cáo của các bà Lê Thị S, Lê Thị U, Lê Thị S1, Lê Thị Mỹ D, Lê Thị Kim H1 - những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Lê Đức N, bà Nguyễn Thị L. Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 53/2023/HC-ST ngày 19/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

Áp dụng khoản 1 Điều 33 Luật Đất đai năm 1993; điểm e khoản 1 Điều 43, khoản 4 Điều 50 và khoản 2 Điều 107 Luật Đất đai năm 2003; khoản 1 Điều 3 Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ;

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người khởi kiện ông Lê Đức N, bà Nguyễn Thị L (chết), về các yêu cầu:

+ Buộc UBND huyện Đ (nay là thị xã Đ) thực hiện thủ tục thu hồi diện tích 1.369 m² đất sản xuất nông nghiệp, thuộc thửa số 129, tờ bản đồ 19-A, tọa lạc tại thôn P, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên (nay là khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên).

+ Buộc UBND thị xã Đ lập thủ tục bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi diện tích 1.369 m² đất sản xuất nông nghiệp, tọa lạc tại thôn P, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên (nay là khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên) và cấp 01 lô đất tái định cư.

Áp dụng khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Về án phí hành chính phúc thẩm: Bà Lê Thị S, Lê Thị U', Lê Thị S1, Lê Thị Mỹ D, Lê Thị Kim H1 - những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Lê Đức N phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm số 0003596 ngày 28/9/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên (do ông Lê Đức H nộp thay).

3. Những quyết định khác của bản án hành chính sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P. HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đinh Phước Hòa